

Bản án số: 63/2025/DS-PT

Ngày: 19 - 3 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng;

Bà Trịnh Ngọc Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 3 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 393/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 344/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi K, sinh năm 1933 (có mặt)

Nơi cư trú: Số A đường C, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Số F khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 28/6/2021). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Lê Hồng P, sinh năm 1964; (có mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965. (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Số A đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Ngọc P1 – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Số A, lô F, đường N, phường M, TP L, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961; (có mặt)

Nơi cư trú: Số A đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Mai Văn T1, sinh năm 1979; (có mặt)

3.3 Bà Phan Thị Ngọc L1, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số A lộ C, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Hồng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi K trình bày:*

Ông Bùi K cho ông Lê Hồng P vay tiền nhiều lần cụ thể như sau.

Ngày 05/3/2014, ông K cho ông Lê Hồng P vay số tiền 160.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, thời gian vay là 6 tháng. Ông P đã trả lãi được 7 tháng với số tiền 56.000.000 đồng (từ ngày 05/4/2014 đến ngày 05/10/2014 thì ngưng) vốn vay chưa trả.

Ngày 05/6/2014, ông P vay tiếp số tiền 16.500.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/ tháng, thời gian vay là 1 tháng, sau đó không đóng lãi và cũng không trả vốn.

Ngày 05/5/2014 ông P vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/ tháng, không thỏa thuận thời gian thanh toán. Sau đó không đóng lãi và cũng không trả vốn. Khi vay ông P thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 079433 Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0542 ngày 11/9/2006 do UBND Huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1.

Ngày 09/8/2014 ông P viết giấy vay số tiền 178.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/ tháng, thỏa thuận thời gian thanh toán vào tháng 9/2014. Sau đó không đóng lãi và cũng không trả vốn. Khi vay ông P thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00 868cA ngày 27/7/2006 do UBND thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Ngày 15/8/2014 ông P và bà T trả cho ông K 90.000.000 đồng và xin lãi suất. Ông Khang đã nhận 90.000.000 đồng nên hiện nay ông P và bà T nợ lại 88.000.000 đồng.

Ngày 19/10/2014 ông P viết Giấy yêu cầu với nội dung xác nhận nợ lại ông K số tiền 178.000.000 đồng trả được 90.000.000 đồng và xin không tính lãi đồng thời yêu cầu ông Khang K1 ông P ra tòa để ông P có cơ sở đòi nợ vốn và lãi đã cho bà D mượn.

** Bị đơn ông Lê Hồng P trình bày:* Ông P và ông Bùi K không biết nhau. Ông làm thầu xây dựng, cần tiền để trả công thợ và được giới thiệu của 1 người bạn gần nhà ông Bùi K nên giới thiệu ông đến nhà ông K vay số tiền 5.000.000 đồng. Hai bên đồng ý lãi suất cho vay là 5 %/tháng. Ông P viết biên nhận nợ vay cùng ngày và giao ông K giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00868CA ngày 27/7/2006 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T (Bà T là vợ ông P). Trong suốt quá trình vay, vào ngày 05 hàng tháng ông P trả lãi cho ông K. Tuy nhiên, cũng có tháng nợ lãi và lãi nhập vào vốn, viết biên nhận nợ mới giao ông K giữ và xé biên nhận cũ. Biên nhận nợ ngày 05/7/2014 là biên nhận cũ chưa xé. Đây là biên nhận ngày 05/7/2011 ông K tự sửa ngày thành ngày 05/7/2014 để đi khởi kiện ông. Tính đến ngày 05/3/2014 ông P nợ ông K 160.000.000 đồng (có biên nhận nợ cùng ngày) trong số tiền này có số nợ riêng của ông P là 100.000.000 đồng, ông P vay dùm bà D là 60.000.000 đồng. Ngày 05/4/2014 bà D đưa tiền cho ông nhờ đóng lãi cho ông K. Tuy nhiên, bà D còn nợ lại 1.500.000 đồng tiền lãi, nên đến ngày đóng lãi là ngày 05/04/2014 ông phải viết biên nhận nợ 161.500.000 đồng cho ông K giữ (tờ này đã hủy).

Đến ngày 05/6/2014 do ông P nợ ông K 02 tháng tiền lãi (tháng 5/2014 và tháng 6/2014) nên phải viết biên nhận nợ ngày 05/6/2014, ông P nhận nợ số tiền 16.500.000 đồng. Số tiền 16.500.000 đồng của biên nhận nợ ngày 05/6/2014 là tiền nợ lãi của tháng 5/2014 và tháng 6/2014.

Ông nợ lại 02 tháng tiền lãi của 161.500.000 đồng là 16.150.000 đồng (8.075.000 đồng/tháng). Ông viết biên nhận nợ tròn 16.500.000 đồng cho ông K, số tiền dư này coi như bồi dưỡng cho ông.

Ngày 05/7/2014, ông P viết giấy biên nhận nợ của ông K 178.000.000 đồng (161.500.000 đồng + 16.500.000 đồng = 178.000.000 đồng) (tờ này ông K giữ lại) .

Cộng từ tiền vốn và tiền lãi của 02 biên nhận nợ ngày 05/4/2014 và ngày 05/6/2014 là 178.000.000 đồng nên ngày 10/08/2014, ông viết giấy ủy quyền ông K 178.000.000 đồng, giao ông K giữ trong số tiền này có 111.500.000 đồng là nợ của ông, 66.500.000 đồng là nợ của bà D.

Ngày 15/8/2014, vợ chồng ông đến nhà ông K xin trả lại tiền vốn cho ông K 90.000.000 đồng (trong số tiền còn nợ là 111.500.000 đồng, số tiền còn lại là 21.500.000 đồng, ông K đồng ý xóa nợ cho vợ chồng ông).

Sau đó bà D đến nhà ông K để xác nhận nợ, còn nợ ông K số tiền 60.000.000 đồng tiền vốn và 6.500.000 đồng tiền lời. Bà D có viết cho ông K

01 biên nhận nợ. Tuy nhiên, ông K không đồng ý và cho rằng không biết bà D là ai, chỉ làm ăn với ông. Lúc này bà D đã ném biên nhận xuống đất và giận dữ bỏ về. Sau này, ông K dùng biên nhận khoản nợ này của bà D khởi kiện ở Tòa án nhân dân Thành phố L và đã được xét xử bằng 01 bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông K tự mình viết thư thỏa thuận ngày 15/8/2014 trong đó thống nhất số tiền ông P bảo lãnh bà D vay số tiền 66.500.000 đồng.

Ông P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K. Ông P xác định không còn nợ ông K, số tiền bà D nợ ông K cũng đã trả tại cơ quan Thi hành án. Ông P có yêu cầu ông K phải có trách nhiệm trả lại cho bà T và ông P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00868CA ngày 27/7/2006 do Ủy ban nhân dân thành phố L, Tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1 là hàng xóm của ông P. Ông T1, bà L1 cần tiền nên nhờ ông vay dùm. Ông không đồng ý vay dùm nhưng có dắt vợ chồng T1, L1 đến nhà ông K để giới thiệu cho vay. Ông K từ chối không cho vợ chồng T1, L1 vay vì đất ở T, ông lớn tuổi không đi thu lãi được nên các ông bà ra về. Khi đó ông K có hỏi nếu có giấy đất thì để lại ông sẽ xem lại. Sau đó ông K không cho vay nhưng cũng không trả giấy đất cho vợ chồng T1, L1.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày tại tờ tự khai ngày 28/3/2015:* Bà T là vợ của ông P, chồng bà đứng vay tiền của ông K bà hoàn toàn không biết đến khi tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết việc chồng bà đem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền của ông K. Ngày 12/8/2014 vợ chồng bà thỏa thuận với ông K xin được trả số tiền 111.500.000 đồng, xin được trả 90.000.000 đồng, giao cùng ngày 50.000.000 đồng, ngày 15/8/2014 giao tiếp 40.000.000 đồng, còn bao nhiêu thì xin. Ông K đồng ý và ghi biên nhận nhận 90.000.000 đồng. Vợ chồng bà không còn nợ tiền ông K, bà yêu cầu được nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00868cA ngày 27/7/2006 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T. Bà T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tòa án xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày tại biên bản hòa giải ngày 04/8/2015:*

Trước đây bà có nhờ ông Lê Hồng P vay số tiền 60.000.000 đồng của ông K, số tiền này vay cùng với số tiền 178.000.000 đồng của ông P. Sau đó ông P yêu cầu tách ra riêng số tiền bà mượn và số tiền ông P mượn. Thời điểm tách riêng có mặt của ông P, số nợ bà nợ là 60.000.000 đồng nhưng ông K không đồng ý nên bà đã xé biên nhận nợ. Cuối 2014, bà nợ ông K 02 tháng tiền lãi là 6.500.000 đồng. Tổng cộng tiền bà nhờ ông P vay dùm là 60.000.000 đồng và 6.500.000 đồng tiền lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị*

Ngọc L1 trình bày:

Ông Mai Văn T1, bà Phan Thị Ngọc L1 và ông Bùi K không biết nhau. Do ông bà cần số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn nuôi cá nên nhờ người hàng xóm là ông Lê Hồng P dẫn đi vay. Ông P hướng dẫn vợ chồng ông bà đến nhà ông Bùi K để giới thiệu vay tiền. Ông, bà đến nhà ông K nhưng ông K không đồng ý cho mượn do đất của ông bà ở T, ông K nói ông lớn tuổi không đi tới lui lấy lãi. Sau đó ông K nói vợ chồng ông bà đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để ông xem xét. Sau vài ngày ông bà đến hỏi thì ông K bảo có tiền sẽ nhả ông P cho hay sau. Ông K giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01542 ngày 11/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1 đến nay mà không trả. Ông bà xác định không vay tiền của ông K. Ông bà yêu cầu ông K trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01542 ngày 11/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 344/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 26, 35, 39, 147, 161, 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Thường Vụ Quốc hội
- Điều 3, 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Luật thi hành án dân sự.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn Bùi K, bị đơn Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Khang .

Buộc ông Lê Hồng P và bà Nguyễn Thị T liên đới nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 425.339.942 đồng (trong đó vốn vay là 226.100.000 đồng và lãi vay tính đến ngày 23/9/2024 là 199.239.942 đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi K về việc trả lại cho bà Nguyễn Thị T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00868cA ngày 27/7/2006 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1. Buộc ông Bùi K trả lại cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01542 ngày 11/9/2006 của Ủy ban nhân

dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 04/10/2024, bị đơn ông Lê Hồng P kháng cáo với nội dung yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không xem xét các tình tiết của vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông P, luật sư P1 có ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét việc các bút lục trong hồ sơ cấp sơ thẩm có dấu hiệu tẩy xóa vì khi được sao chụp hồ sơ giai đoạn phúc thẩm so với các tài liệu ông P đã xin sao chụp trước đó cho thấy các bút lục bị xóa, khác nhau. Nếu xét việc này trái quy định pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử cho rằng không vi phạm tố tụng thì đề nghị xem xét đánh giá lại các chứng cứ phía nguyên đơn đã căn cứ khởi kiện. Vì trên thực tế ông P có ký nhận các biên nhận trên nhưng sơ suất không lấy lại các biên nhận cũ khi đã thanh toán tiền, cũng như khi viết biên nhận mới đã cộng phần vốn vay và lãi còn thiếu nguyên đơn. Các khoản vay đã được tổng hợp trong tờ thỏa thuận ngày 15/8/2014, có bút tích của bà T ký tên, đã trả được 90 triệu đồng, xin xóa phần còn lại được ông K đồng ý; ngoài ra số tiền 66.500.000 đồng trong giấy ủy quyền ngày 09/8/2014 có nội dung ông P vay 178 triệu đồng là của bà D vay đã được ông K khởi kiện bà D bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng bị đơn trả số tiền vốn và lãi như cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Bị đơn ông P có ý kiến: thống nhất ý kiến của luật sư P1, thừa nhận có ký nhận các biên nhận ông K làm căn cứ khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó đã tổng hợp lại thành số tiền 178.000.000 đồng, trong đó phần của bà D 66.500.000 đồng, nhưng đã được ông K khởi kiện bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên ông không phải có trách nhiệm trả số tiền này. Phần của vợ chồng ông 111.500.000 đồng nhưng đã trả vốn 90.000.000 đồng, phần còn lại đã xin ông K xóa. Như vậy ông đã trả xong không còn nợ ông K. Ngoài ra các bút lục hồ sơ sơ thẩm đã tẩy xóa, khác số bút lục so với khi ông xin sao chụp trước đây nhưng ông xác định cùng nội dung tài liệu, đề nghị xem xét vi phạm này của cấp sơ thẩm.

- Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bà L có ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Việc cấp sơ thẩm có sai sót đánh lại các bút lục hồ sơ như bị đơn trình bày nhưng cũng không thay đổi nội dung chứng cứ.

- Bà T có ý kiến: bà yêu cầu xem xét buộc ông K trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đứng tên.

- Bà D có ý kiến: bà không có vay tiền và trả lãi cho ông K mà vay và trả lãi với ông P, không biết việc thỏa thuận giữa ông K với ông P. Hiện tại bà đang thi hành bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với khoản nợ vốn 60.000.000 đồng và lãi ông K đã kiện bà, hiện bà đã trả được khoảng 37.000.000 đồng.

- Ông T1 có ý kiến: vợ chồng ông không có vay tiền của ông K, chỉ có vay từ ông P 05 triệu đồng. Do đó yêu cầu ông K trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông đứng tên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 344/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L. Ông P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Lê Hồng P làm trong thời hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hồng P, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Ông Bùi K khởi kiện yêu cầu ông Lê Hồng P và bà Nguyễn Thị T cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 269.500.000 đồng. Căn cứ ông K khởi kiện là 04 biên nhận tiền: Biên nhận vay tiền ghi ngày 05/3/2014 thể hiện ông P vay của ông K số tiền 160.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng; Biên nhận vay tiền ngày 05/6/2014 thể hiện ông P vay của ông K số tiền 16.500.000 đồng, thời hạn trả đến ngày 05/7/2014; Biên

nhận vay tiền ngày 05/7/2014 thể hiện ông P vay của ông K số tiền 5.000.000 đồng; Và Giấy ủy quyền ngày 09/8/2014 thể hiện ông P vay của ông K số tiền 178.000.000 đồng (trong đó chịu trách nhiệm bảo lãnh của chị Nguyễn Thị D số tiền 6.650.000 đồng nhưng lại ghi chữ là “sáu sáu năm trăm ngàn đồng”). Đối với số tiền vay 178.000.000 đồng, ông P và vợ bà Nguyễn Thị T đã trả cho ông K số tiền 90.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 88.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với biên nhận vay tiền ngày 05/3/2014, ông P cho rằng đã có số tiền 60.000.000 đồng của bà D vay của ông K, phần riêng ông vay là 100.000.000 đồng, nhưng trong nội dung tờ biên nhận không thể hiện, ông K không thừa nhận.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 05/6/2014, ông P cho rằng do tháng 4 bà D thiếu nợ lãi 1.500.000 đồng, nên nợ lãi 02 tháng - tháng 5 và tháng 6/2014 (của số tiền 161.500.000 đồng) là 16.150.000 đồng nên ông mới viết thành tròn số tiền 16.500.000 đồng coi như bồi dưỡng cho ông K. Nhưng nội dung tại biên nhận trên do chính ông P viết lại không thể hiện đó là tiền lãi, mà ông P ghi tiền vay và hẹn đến ngày 05/7/2014 sẽ trả. Nên việc ông khai nại số tiền trên là tiền lãi là không có căn cứ.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 05/7/2024, ông P cho rằng có sự sửa chữa từ số “1” thành số “4”. Căn cứ Kết luận giám định số 413/KLGĐ-PC54 ngày 18/11/2016 của Phòng K2 Công an tỉnh A, Kết luận giám định số 441/KLGĐ ngày 08/11/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, đều xác định chữ số “4” không bị chỉnh sửa. Ông P không đồng ý nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh kết luận giám định không chính xác, ông chỉ căn cứ vào mắt thường để cho rằng số “4” bị sửa là không có căn cứ.

Đối với giấy ủy quyền ngày 09/8/2014, ông P cho rằng số tiền 178.000.000 đồng là tổng số tiền ông P nợ ông K nhưng không có chứng cứ chứng minh, cũng không khớp với số tiền 03 biên nhận nợ cộng lại. Đối với nội dung “ngày 09-08-2014” trên giấy ủy quyền thì chữ số “9” đã được sửa chữa, chữ số “0” trong chữ số “8” có dấu vết sửa chữa. Tuy nhiên, ở phần đầu giấy ủy quyền, ông P đã ghi cụ thể, “hôm nay ngày mùng 9-8-2014”. Nên ngày 09-8-2014 phía dưới dù có chỉnh sửa vẫn không ảnh hưởng đến nội dung giấy ủy quyền và không làm thay đổi thời gian viết giấy ủy quyền. Đồng thời, ông P cho rằng trong số tiền này phần bà D là 66.500.000 đồng, phần vợ chồng ông P, bà T là 111.500.000 đồng và vợ chồng ông đã trả 90.000.000 đồng còn lại 21.500.000 đồng đã xin ông K. Nhưng ông K không thừa nhận mà chỉ cho tiền lãi, vẫn còn nợ vốn của ông 88.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến ông P.

Ngoài ra, đối với việc ông P cho rằng số tiền 66.500.000 đồng là nợ của bà D, đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố L. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm số 13/2015/DS-ST, ngày 21/4/2015 thể hiện, ông K chỉ khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền 60.000.000 đồng theo biên nhận nợ bà D đã viết cho ông K. Ngày 05/8/2013 bà D ký tờ cam kết với số tiền vay là 60.000.000 đồng; các tờ cam kết ngày 15/8/2014 và 06/9/2014 cũng chỉ thể

hiện bà D cam kết trả tiền vốn và lãi. Không thể hiện nội dung, bà D nhờ ông P vay tiền dùm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cũng xác định, bà nhận tiền trực tiếp từ ông P và đóng lãi cho ông P, bà D cũng không biết việc thỏa thuận giữa ông P và ông K; hiện bà đang thi hành án Bản án sơ thẩm số 13/2015/DS-ST, ngày 21/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố L. Do đó, việc ông P cho rằng khoản vay 66.500.000 đồng trong số nợ 178.000.000 đồng theo giấy uỷ quyền ngày 09/8/2014 ông đứng ra bảo lãnh cho bà D là chung 1 khoản tiền và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do khi ông P vay tiền của ông K là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông P, bà T. Bà T biết khoản vay này cũng đồng ý trả nợ cùng ông P số tiền 90.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K để buộc ông P và bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn 269.500.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn: Cấp sơ thẩm đã xem xét tính lãi theo quy định pháp luật theo từng biên nhận vay tiền, cụ thể:

- Biên nhận vay tiền ghi ngày 05/3/2014 có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất: cấp sơ thẩm đã xem xét tính số tiền lãi 07 tháng theo quy định pháp luật là $13.5\%/12 \times 7 \times 160.000.000 \text{ đồng} = 12.600.000 \text{ đồng}$. Do ông K thừa nhận số tiền lãi đã nhận 7 tháng là 56.000.000 đồng, số tiền lãi ông K đã nhận vượt quá là 43.400.000 đồng (56.000.000 đồng – 12.600.000 đồng) khấu trừ vào số tiền gốc 160.000.000 đồng nên số tiền gốc còn lại là 116.600.000 đồng, lãi 05/11/2014 đến ngày xét xử 23/9/2024 (09 năm 10 tháng 18 ngày) với mức lãi suất là 9%/năm (116.600.000 đồng x 9%/năm x 9 năm 10 tháng 18 ngày) là 102.855.200 đồng) là có căn cứ đúng quy định.

- Biên nhận vay tiền ghi ngày 05/6/2014 là hợp đồng vay có kỳ hạn không lãi suất, cấp sơ thẩm tính lãi từ 05/7/2014 đến 23/9/2014 là 10 năm 02 tháng 18 ngày (16.500.000 đồng x 9%/năm x 10 năm 02 tháng 18 ngày) là 14.676.750 đồng, là có căn cứ.

- Biên nhận vay tiền ghi ngày 05/7/2014 là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không lãi suất (nguyên đơn đòi lại tài sản là thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ngày 22/12/2014), nên cấp sơ thẩm tính từ ngày Tòa án thụ lý 22/12/2014 đến 23/9/2024 là 09 năm 09 tháng 01 ngày (5.000.000 đồng x 9%/năm x 09 năm 09 tháng 01 ngày) là 4.388.750 đồng, là có căn cứ

- Biên nhận vay tiền ghi ngày 09/8/2014 là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không lãi suất (nguyên đơn đòi lại tài sản là thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ngày 22/12/2014), nên cấp sơ thẩm tính từ ngày Tòa án thụ lý 22/12/2014 đến 23/9/2024 là 09 năm 09 tháng 01 ngày (88.000.000 đồng x 9%/năm x 09 năm 09 tháng 01 ngày) là 77.242.000 đồng, là có căn cứ.

Như vậy, cấp sơ thẩm buộc ông P và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền: 425.339.942 đồng (trong đó vốn vay là 226.100.000 đồng và lãi

vay tính đến ngày 23/9/2024 là 199.239.942 đồng) là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Nay ông P kháng cáo cho rằng không còn nợ tiền ông K, nhưng ông K không thừa nhận và ông P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc ông đã trả hết các biên nhận nợ như ông đã trình bày. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà D cũng xác định, bà nhận tiền trực tiếp từ ông P và đóng lãi cho ông P, bà D cũng không biết việc thỏa thuận giữa ông P và ông K. Do đó, lời trình bày của ông P không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P; Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với ý kiến của ông P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P – luật sư P1: qua các tài liệu ông P xin sao chụp ở cấp sơ thẩm và tài liệu luật sư sao chụp ở **cấp** phúc thẩm là có khác bút lục, có dấu hiệu tẩy xóa sửa số bút lục; nhưng ông P không xác định về nội dung có khác nhau hay không. Xét thấy trong quá trình cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án, ông P có yêu cầu trưng cầu giám định tại Phòng K2 Công an tỉnh A, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh các biên nhận nợ nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện; đồng thời các đương sự nộp bản chính các biên nhận làm mẫu giám định, mẫu so sánh; cũng như nhiều lần nộp bản photo cùng một tài liệu, nên cấp sơ thẩm sắp xếp trích hồ sơ gửi giám định, sắp xếp lại cùng tập tài liệu các đương sự cung cấp, nên có sự đánh lại các bút lục cho tiện việc nghiên cứu giải quyết vụ án; mặt khác nội dung các tài liệu ông P nêu có khác bút lục là cùng một nội dung. Do đó, tuy việc cấp sơ thẩm có chỉnh sửa đánh lại số bút lục hồ sơ vụ án, nhưng xét thấy không làm thay đổi nội dung chứng cứ của vụ án nên không xem vi phạm thủ tục tố tụng như ý kiến của ông P và luật sư trình bày tại phiên tòa. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với nội dung trên.

Các phân quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hồng P

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 344/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Căn cứ:

- Các Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban T Quốc hội
- Các Điều 3, 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Khang .

Buộc ông Lê Hồng P và bà Nguyễn Thị T liên đới nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 425.339.942 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi hai đồng), trong đó vốn vay là 226.100.000 đồng và lãi vay tính đến ngày 23/9/2024 là 199.239.942 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi K về việc trả lại cho bà Nguyễn Thị T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00868cA ngày 27/7/2006 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1. Buộc ông Bùi K trả lại cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01542 ngày 11/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Hồng P phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 7.750.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông P đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự:

5.1 Án phí sơ thẩm:

Ông Lê Hồng P và bà Nguyễn Thị T phải nộp 21.013.598 đồng (hai mươi một triệu, không trăm mười ba nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi K được nhận lại số tiền 3.300.000 đồng (ba triệu, ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002251 ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000932 ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Mai Văn T1 và bà Phan Thị Ngọc L1 được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000440 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

5.2 Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Hồng P phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000744 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THA-DS TP. Long Xuyên;
- Phòng Thanh tra, kiểm tra & THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

CÁC THẨM PHÁN
TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THA-DS huyện Thoại Sơn;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

CÁC THẨM PHÁN
TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN